TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH BẢO** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2018
V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Văn Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Mới

2. Ông Trần Đức Tụ

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sao - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đoàn Văn Ch; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã HB. huyện B, thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị H; địa chỉ cư trú: Thôn X, xã HB. huyện B, thành phố Hải Phòng.

Hai bên đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ngày 15 tháng 9 năm 2018, tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Đoàn Văn Ch trình bày:

Anh và chị Trần Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật. Anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 10 năm sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp, không cùng chung suy nghĩ, tiếng nói chung trong cuộc sống. Do mâu thuẫn căng thẳng nên anh, chị đã sống ly thân từ năm 2003 đến nay, không còn quan tâm, liên lạc với nhau, cắt đứt mọi quan hệ, nghĩa vụ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, anh yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Trần Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Đoàn Thị Phương Thúy, sinh năm 1993 và Đoàn Hùng Anh, sinh năm 1996. Hiện nay, 02 con chung của anh, chị đều đã trưởng thành, không phải giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại phiên hòa giải và phiên tòa, bị đơn là chị Trần Thị H trình bày:

Chị xác nhận về thời điểm, điều kiện kết hôn, việc không đăng ký kết hôn, và tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như nội dung anh Ch trình bày ở trên. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh, chị bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung trong quan hệ tình cảm. Anh, chị sống ly thân từ năm 2003 đến nay, cắt đứt mọi quan hệ, liên lạc. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay, xét thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, anh Ch yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh, chị; chị H cũng đồng ý.

Về con chung: Chị và anh Ch có 02 con chung như anh Ch trình bày. Hiện nay, hai con của anh, chị đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Hiện nay, chị không có thai nghén gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh Ch tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự; đồng thời phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về: Thẩm quyền giải quyết; xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; tư cách của những người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ và các hoạt động tố tụng khác. Trình tự, thủ tục hỏi, tranh luận tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ các yêu cầu của Tòa án trong quá

trình giải quyết vụ án về giao nộp chứng cứ, tham gia phiên họp, hòa giải và phiên tòa.

Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ vợ chồng: Anh Ch và chị H đều có lời khai thống nhất, phù hợp với tài liệu xác minh, thể hiện cả hai có quan hệ như vợ chồng với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa anh Ch và chị H đã vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ch không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H là có căn cứ.

Về con chung: Anh, chị cùng xác nhận có 02 con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Ch, chị H tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Ch phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn là chị Trần Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn X, xã HB. huyện B, thành phố Hải Phòng. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, có bản tự khai và tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, có mặt tại phiên tòa. Như vậy, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đoàn Văn Ch và chị Trần Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn, vi phạm điều kiện về hình thức quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình chung sống, anh, chị chỉ hòa thuận, hạnh phúc khoảng 10 năm sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, không có tiếng nói chung trong quan hệ tình cảm. Mâu thuẫn của anh, chị đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2003 đến nay, không quan tâm

đến nhau, cắt đứt mọi quan hệ, nghĩa vụ vợ chồng. Qua xác minh tại địa phương, biên bản lấy lời khai của người làm chứng cho thấy anh Ch, chị H có mâu thuẫn; hiện nay anh, chị đã sống ly thân một thời gian dài, không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, yêu cầu của anh Ch về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng cho anh, chị là hợp pháp; chị H cũng đồng ý và yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng cho anh, chị; nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ch không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H là có căn cứ.

[3] Về con chung: Anh Ch và chị H cùng xác nhận anh, chị có 02 con chung là Đoàn Thị Phương Thúy, sinh năm 1993 và Đoàn Hùng Anh, sinh năm 1996. Hiện nay, 02 con chung của anh, chị đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Ch và chị H tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu nên không xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án buộc anh Ch phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Đoàn Văn Ch và chị Trần Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Đoàn Văn Ch phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Ch đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001194 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, thành phố Hải Phòng. Anh Ch đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện B;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã H, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Tuyến

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Đoàn Văn Ch được ly hôn với chị Trần Thị H.

2. Về án phí: Anh Đoàn Văn Ch phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Ch đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001194 ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Anh Ch đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**